

BÁO CÁO

Tình hình điều tiết nước phục vụ sản xuất
(từ ngày 26/7/2025 đến 01/8/2025)

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ HÈ THU 2025

Diện tích phục vụ vụ Hè Thu năm 2025: 31.071 ha/ 24.858 ha (KH vụ Hè Thu)/68.867 ha/ năm (kế hoạch SXKD) ha đạt 125% so với KH và đạt 45,1% so với kế hoạch năm.

1. Khu vực Củ Chi: 17.123,2 ha; cụ thể:

~ Lúa: 5.371,6 ha (CTTL kênh Đông Củ Chi: 4.567,4 ha; CTTL AP-PMH: 23,3 ha; CTTL Thai Thai – Bến Súc: 12,7ha; CTTL Láng The-Sông Lu: 75,4 ha; Cây Xanh-Bà Bép: 42,2 ha; CTTL Tân Thạnh Đông: 620,6 ha; CTTL Bắc rạch Tra: 30,0ha);

~ Rau màu: 855,7 ha;

~ Cây CN dài ngày, cây ăn quả: 2.703,9 ha;

~ Nuôi trồng thủy sản: 254,2 ha

~ Tiêu thoát nước nông nghiệp: 4.320,2 ha;

~ Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị, trừ vùng nội thị: 3.617,6 ha.

Hiện nay khu vực đã thu hoạch 4.310,5 ha , cụ thể như sau:

– Lúa : 3.454,8 ha (xã Củ Chi: 452,7 ha, Xã Tân An Hội: 409,4 ha, Xã Thái Mỹ: 1.767,7 ha, Xã An Nhơn Tây: 259,4 ha, Xã Nhuận Đức: 509,1 ha, CTTL Thai Thai – Bến Súc: 0,8ha, CTTL Tân Thạnh Đông: 9,0 ha, CTTL Cây Xanh – Bà Bép: 6,0 ha, CTTL Bắc rạch Tra: 1,5 ha, CTTL Láng The – Sông Lu: 39,2 ha);

– Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 855,7 ha.

2. Khu vực Hóc Môn – Bắc Bình Chánh: 6.980,6 ha:

– Lúa: 883,0 ha ;

– Cây CN dài ngày, cây ăn quả: 1.523,4 ha;

– Nuôi trồng thủy sản: 55,1 ha.

– Rau màu, cây CN ngắn ngày: 157,4 ha.

– Tiêu thoát nước đất nông nghiệp: 1.867,4 ha;

– Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị: 2.494,3 ha.

3. Khu vực Nam rạch Tra: 3.733,4 ha, cụ thể:

– Lúa: 12,4 ha;

– Cây CN dài ngày, cây ăn quả: 273,1 ha;

– Rau màu, cây CN ngắn ngày: 332,7 ha;

– Nuôi trồng thủy sản: 23,9 ha;

– Tiêu thoát nước: 3.091,3 ha.

4. Khu vực Thủ Đức: Tiêu thoát nước 3.233,9 ha.

II. TÌNH HÌNH XUỐNG GIỒNG VỤ MÙA:

1. Khu vực Củ Chi: 767,0 ha.

– Lúa: 746,8 ha (Xã Thái Mỹ: 637,2 ha, Xã Nhuận Đức: 41,0 ha, Xã Tân An Hội: 44,9 ha, Xã An Nhơn Tây: 9,7 ha, Xã Củ Chi: 11,1 ha, CTTL Láng The – Sông Lu: 2,9 ha)

– Rau màu: 20,2 ha.

III. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN, CẤP NƯỚC

1. Lượng nước sử dụng:

a. Lượng nước trong tuần qua CĐT K34 và CDK N25 từ ngày 26/07/2025 đến ngày 01/08/2025: 7.533.768 m³, cụ thể:

| Ngày | K34 | | | | | N25 | |
|------------------|--|-------|-----|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | MNTL | MNHL | A | Q(m ³ /s) | W(m ³) | Q(m ³ /s) | W(m ³) |
| 26/07/2025 | 13,65 | 13,30 | 0,9 | 11,07 | 956.859 | 3,63 | 314.047 |
| 27/07/2025 | 13,66 | 13,31 | 0,9 | 11,07 | 956.859 | 3,32 | 286.684 |
| 28/07/2025 | 13,68 | 13,32 | 0,9 | 11,23 | 970.432 | 3,43 | 296.086 |
| 29/07/2025 | 13,69 | 13,33 | 0,9 | 11,23 | 970.432 | 3,53 | 305.199 |
| 30/07/2025 | 13,70 | 13,36 | 0,9 | 10,92 | 943.091 | 3,32 | 286.684 |
| 31/07/2025 | 13,70 | 13,34 | 0,9 | 11,23 | 970.432 | 3,21 | 276.963 |
| 01/08/2025 | <i>Cắt, giảm nước chuyển vụ hè thu năm 2025 sang vụ Mùa năm 2025</i> | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | 5.768.105 | | 1.765.663 |

b. Lượng nước sử dụng từ 26/07/2024 đến 01/08/2025 là **277,40** triệu m³, bằng 94,286% so cùng kỳ và bằng 73,779% so kế hoạch năm (trong đó K34+644: 205,87 triệu m³, K0 – N25: 71,53 triệu m³).

c. Tình hình điều tiết nước: Tăng cường kiểm tra, phối hợp điều tiết vận hành công trình đảm bảo cấp đủ nước phục vụ sản xuất và cấp nước thô cho các nhà máy nước kênh Đông, khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi.

2. Chất lượng nguồn nước kênh Đông: Độ đục dao động từ (35,9 ÷ 62,0) NTU và pH dao động từ (7,01 ÷ 7,31).

3. Mức nước Hồ Dầu Tiếng: Dao động từ (19,45 ÷ 19,49) m.

| Ngày | Mức nước năm 2025 (m) | Mức nước năm 2024 (m) |
|------------|-----------------------|-----------------------|
| 26/07/2025 | 19,45 | 20,89 |
| 27/07/2025 | 19,46 | 20,94 |
| 28/07/2025 | 19,47 | 20,98 |
| 29/07/2025 | 19,46 | 21,04 |
| 30/07/2025 | 19,49 | 21,06 |
| 31/07/2025 | 19,48 | 21,08 |
| 01/08/2025 | 19,48 | 21,12 |

4. Lượng mưa đo được tại các trạm:

| STT | Trạm | Mưa trong tuần (mm) | Mưa lũy tiến trong năm 2025 (mm) |
|-----|------------------|---------------------|----------------------------------|
| 1 | Xí nghiệp Củ Chi | 01 | 705 |

| | | | |
|----|---------------------|----|-----|
| 2 | N25-2 | 27 | 676 |
| 3 | N31A (K0) | 20 | 636 |
| 4 | N25 | 15 | 444 |
| 5 | K9-N46 | 4 | 929 |
| 6 | An Phú | 15 | 646 |
| 7 | Thai Thai - Bến Súc | 9 | 586 |
| 8 | Xí nghiệp HM-BC | | 800 |
| 9 | Cụm T10 | | 802 |
| 10 | Cụm kênh C | | 735 |
| 11 | Gò Dưa | 4 | 818 |
| 12 | Ba Thôn | 3 | 801 |
| 13 | Ông Đụng | 01 | 851 |

5. Diễn biến mực nước triều, chất lượng nước trong tuần:

Mực nước Max trong tuần:

| | |
|-----------------------|------------|
| + Cổng Gò Dưa | : + 1,15 m |
| + Cổng Ba Thôn | : + 1,11 m |
| + RT12 (bắc Rạch Tra) | : + 0,98 m |
| + Cổng kênh C | : + 1,15 m |
| + Cổng An Hạ | : + 0,92 m |

Chất lượng nước:

| STT | Vị trí | Độ pH | |
|-----|---------------------|-------|------|
| | | PS | PD |
| 1 | Cổng Tân Kiên | 6,89 | 6,93 |
| 2 | Cổng kênh C | 6,95 | 6,73 |
| 3 | Cổng kênh B | 6,48 | 6,22 |
| 4 | Cổng kênh A | 6,39 | 6,58 |
| 5 | Ngã ba Lý Mạnh | 6,68 | |
| 6 | Cổng cuối kênh Ranh | 6,18 | |
| 7 | Cổng An Hạ | 6,80 | |
| 8 | Cổng T10 | 6,55 | |

IV. TÌNH HÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH:

- Tổ chức trực và vận hành công trình đảm bảo an toàn; trữ nước phục vụ sản xuất, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và ngăn triều cường;
- Khu vực 5 cổng ngăn triều Thủ Đức: Vận hành đảm bảo an toàn công trình, phục vụ tốt sản xuất và dân sinh trên khu vực;
- Tình hình vận hành cổng Ba Thôn, Đá Hàn: Vận hành công trình đúng quy trình, kiểm tra đảm bảo an toàn công trình, ngăn triều, tiêu thoát nước tốt phục vụ sản xuất.